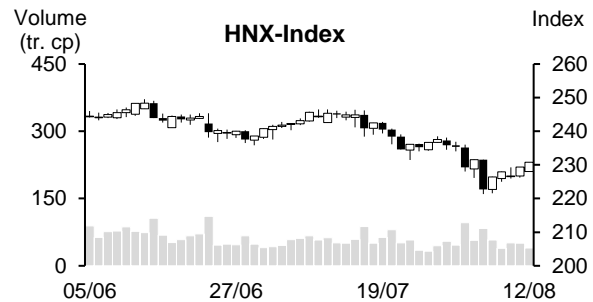
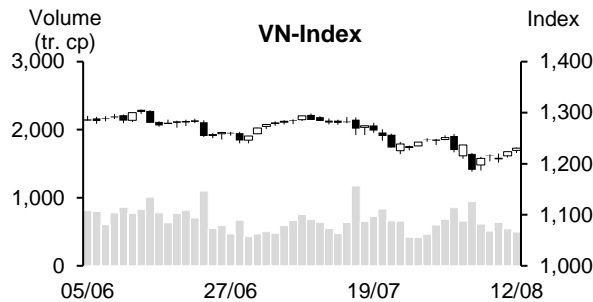


12/08/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,230.28	0.54%	1,271.44	0.52%	230.77	0.61%
Tổng KLGD (tr. cp)	551.42	-6.06%	207.52	4.68%	44.53	-21.02%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	494.88	-9.13%	164.20	-7.99%	39.61	-21.21%
TB 20 phiên (tr. cp)	659.80	-25.00%	237.33	-30.81%	56.78	-30.23%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,043	-1.70%	7,614	5.50%	986	-13.94%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,054	-5.56%	5,950	-4.22%	840	-15.47%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,397	-21.71%	7,457	-20.21%	1,111	-24.43%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	238	50%	19	63%	84	39%
Số mã giảm	168	35%	8	27%	71	33%
Số mã đứng giá	69	15%	3	10%	58	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp trong bối cảnh các nhà đầu tư giao dịch với tâm lý thận trọng. Các chỉ số chính giảm co biên độ hẹp trong phần lớn phiên giao dịch hôm nay trước khi tăng tốt dần trong giai đoạn cuối phiên. Về biến động của các nhóm ngành, sức ép tập trung chủ yếu ở nhóm bất động sản trong khi hầu hết các nhóm khác đóng cửa tăng giá. Đáng chú ý là diễn biến tăng tốt kèm khối lượng gia tăng của một số nhóm midcap như hóa chất, dệt may, xây dựng hạ tầng, điện. Trong khi đó, thanh khoản có sự suy giảm đáng kể ở các nhóm ngành trụ cột. Về giao dịch của khối ngoại, khối này đã đảo chiều mua ròng trở lại, tuy nhiên lượng mua ròng không quá đáng kể.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục có phiên tăng điểm. Tín hiệu tiếp tục xuất hiện nền tăng với biến động không quá lớn, có dấu hiệu thu hẹp dần cùng khối lượng giảm dần, vẫn đang cho những dấu hiệu cầu yếu ở nhịp hồi này. Chú ý khả năng có thể giảm lại khi tiến về vùng cung 1237-1257. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng tiếp tục có phiên tăng điểm, tín hiệu có thêm nền tăng đặc đi kèm khối lượng sụt giảm, cũng cho thấy cầu yếu nhưng khả năng có thể vẫn còn kéo dài nhịp hồi lên vùng cản ở 232-238. Chiến lược chung nên giữ tỷ trọng ở mức thấp, hạn chế mua đuổi khi chỉ số đang tiến lên gần vùng cản.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua IMP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	IMP	Mua	8/13/2024	84.30	84.30	0.0%	93.0	10.3%	79.8	-5.3%	Tín hiệu bật tăng từ vùng hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TV2	Mua	8/8/2024	31.20	29.8	4.7%	34	14.1%	27.4	-8.1%	
2	HPG	Mua	8/12/2024	25.9	26.05	-0.8%	27.6	6.0%	25.3	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Kim ngạch xuất khẩu dệt may lần đầu trong năm vượt mốc 4 tỷ USD

Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho biết, theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu dệt may trong tháng Bảy đạt 4,29 tỷ USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước. Đây là tháng đầu tiên trong năm 2024 có kim ngạch xuất khẩu dệt may vượt mốc 4 tỷ USD và cũng là tháng có kim ngạch cao nhất từ tháng 8/2022. Lũy kế 7 tháng năm 2024, xuất khẩu dệt may đạt 23,9 tỷ USD, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với mức tăng 1,33 tỷ USD.

Hiện, Việt Nam xuất khẩu hàng dệt may sang 113 quốc gia và vùng lãnh thổ, nhưng thị trường xuất khẩu chính ngành dệt may của Việt Nam vẫn là Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc.

Vốn FDI tăng mạnh từ lựa chọn thu hút đầu tư kỹ lưỡng

Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết: Tính đến cuối tháng 7/2024, tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đạt hơn 18 tỷ USD, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2023. Như vậy, trong 7 tháng năm 2024, cả vốn đầu tư đăng ký và vốn đầu tư thực hiện tiếp tục tăng so với cùng kỳ, với mức tăng lần lượt là 10,9% và 8,4%. Đặc biệt, vốn giải ngân đạt hơn 12,55 tỷ USD, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn FDI thực hiện cao nhất trong 7 tháng của 5 năm (2020 - 2024).

Đồng Nai, một trong những địa phương có dòng vốn FDI tiếp tục chảy mạnh vào tỉnh. Tổng vốn FDI thu hút trong 7 tháng năm 2024 vào tỉnh đạt 1,019 tỷ USD (đạt 146% kế hoạch năm). Các dự án FDI cấp phép mới chủ yếu thuộc các ngành sản xuất chất bán dẫn, linh kiện điện, điện tử; cơ khí chế tạo; dệt; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn...

Qua khảo sát của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, niềm tin của nhà đầu tư FDI vẫn đang rất tích cực, thể hiện mong muốn tiếp tục đầu tư vào nước ta. Do vậy, có thể kỳ vọng thu hút FDI cả năm 2024 có thể đạt ở mức 39 - 40 tỷ USD, cao hơn so với cùng kỳ năm 2023", Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Trần Quốc Phương cho hay.

Ngân hàng đua nhau phát hành trái phiếu, đẩy lãi suất lên gần 8%/năm

Ngân hàng Bản Việt (BVBank) dự kiến có 6 đợt phát hành với tổng cộng 56 triệu trái phiếu. Trong đó đợt 1 chào bán 15 triệu trái phiếu, thời hạn 6 năm với lãi suất năm đầu tiên cố định 7,9%/năm. Dự kiến trong đợt 1, BVBank sẽ huy động 1.500 tỉ đồng từ kênh trái phiếu ra công chúng. Đối tượng chào bán trái phiếu ra công chúng là khách hàng cá nhân hoặc tổ chức có nhu cầu.

HDQT Ngân hàng Á Châu (ACB) sẽ phát hành tối đa 150.000 trái phiếu với mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu. Giá phát hành bằng mệnh giá, kỳ hạn tối đa 5 năm. Trái phiếu có kỳ hạn tối đa 5 năm và có lãi suất cố định hoặc thả nổi.

Trước đó Agribank, HDBank cũng chào bán trái phiếu ra công chúng để huy động hàng ngàn tỉ đồng. Agribank chào bán 10.000 tỉ đồng trái phiếu ra công chúng năm nay cho nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân và người nước ngoài. Lãi suất trái phiếu Agribank được xác định bằng lãi suất tham chiếu (bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng thương mại quốc doanh tại ngày xác định lãi suất, cộng biên độ 2%/năm. Hiện lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng thương mại quốc doanh từ 4,6% - 4,7%/năm. Như vậy, lãi suất trái phiếu công chúng của Agribank gần 7%/năm. Tại HDBank, lô trái phiếu phát hành ra công chúng có kỳ hạn 7 năm, dự kiến huy động 1.000 tỉ đồng với lãi suất thả nổi, áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn của trái phiếu. Lãi suất được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm biên độ 2,8%/năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

MSB thông báo ngày chốt quyền chia cổ tức tỷ lệ 30%

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (HoSE: MSB) vừa công bố ngày 29/8/2024 là ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 30%, tương đương phát hành thêm 600 triệu cổ phiếu. Với tỷ lệ này, MSB trở thành ngân hàng có mức trả cổ tức cao nhất trong năm nay. Sau khi tăng vốn, tổng số lượng cổ phiếu lưu hành sẽ là 2,6 tỷ cổ phiếu, tương ứng với vốn điều lệ mới đạt 26.000 tỷ đồng.

Vừa qua, MSB đã công bố kết quả kinh doanh quý 2 với sự tăng trưởng ổn định trên hầu hết các chỉ tiêu quan trọng. Tổng tài sản của ngân hàng tại 30/6/2024 đạt hơn 295.500 tỷ đồng, tăng 10,69% so với cuối năm 2023. Tăng trưởng tín dụng riêng lẻ đạt 12,41%. Huy động từ khách hàng và giấy tờ có giá của ngân hàng hợp nhất tăng lần lượt 15% và 64% so với cuối năm 2023. Tổng thu thuần (TOI) hợp nhất trong 6 tháng đầu năm của MSB đạt 7.031 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ 2023. Kết thúc 6 tháng, MSB ghi nhận lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt gần 3.690 tỷ đồng, tăng nhẹ 4% so với cùng kỳ năm trước, đạt 54% kế hoạch lợi nhuận năm.

DPM chốt chia cổ tức tiền mặt 20%

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCo, HOSE: DPM) thông báo chia cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 21/08/2024. Ngày thanh toán là 24/09/2024. Với hơn 391 triệu cp đang lưu hành, ước tính DPM cần chi gần 783 tỷ đồng trả cổ tức.

Bảo hiểm Bảo Minh thu về 150 tỷ đồng lãi ròng 6 tháng

Báo cáo tài chính quý 2/2024 của Tổng CTCP Bảo Minh (HOSE: BMI) cho thấy hoạt động kinh doanh bảo hiểm có lợi nhuận tăng 39% so với cùng kỳ năm trước, đạt hơn 125 tỷ đồng, chủ yếu nhờ doanh thu phí bảo hiểm gốc đạt hơn 3,135 tỷ đồng, tăng 16%. Tuy nhiên, lợi nhuận hoạt động tài chính và bất động sản đầu tư lần lượt giảm 36% và 20% so với cùng kỳ, còn gần 30 tỷ đồng và 2 tỷ đồng. Mặt khác, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng 32% lên hơn 60 tỷ đồng. Đây là các yếu tố chính khiến lãi ròng BMI chỉ tăng 4% so cùng kỳ, lên hơn 77 tỷ đồng, dù hoạt động kinh doanh chính ghi nhận kết quả khả quan.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, lợi nhuận kinh doanh bảo hiểm tăng 24% so với cùng kỳ lên hơn 210 tỷ đồng nhưng lợi nhuận hoạt động tài chính và bất động sản đầu tư đều sụt giảm trong khi chi phí quản lý tăng mạnh dẫn đến lãi ròng đạt hơn 150 tỷ đồng, gần như đi ngang so cùng kỳ.

Năm 2024, BMI dự kiến lợi nhuận trước thuế đạt 377 tỷ đồng, tương đương thực hiện 2023. So với kế hoạch, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ thực hiện được 50% mục tiêu lợi nhuận sau nửa đầu năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
FPT	130,000	2.44%	0.09%
HVN	20,350	6.82%	0.06%
GVR	33,200	2.15%	0.06%
GAS	82,500	1.10%	0.04%
MWG	66,600	1.52%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	39,200	1.55%	0.09%
SHS	15,600	1.96%	0.08%
NTP	61,800	2.49%	0.07%
IDC	60,300	0.84%	0.05%
TNG	27,500	3.77%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	36,500	-1.88%	-0.06%
VIC	40,600	-1.46%	-0.05%
HPG	25,850	-0.77%	-0.03%
VNM	73,000	-0.41%	-0.01%
POW	13,600	-1.81%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	48,800	-5.43%	-0.17%
DTK	12,900	-3.01%	-0.08%
BAB	11,700	-0.85%	-0.03%
VNT	35,200	-9.97%	-0.02%
KSF	40,700	-0.49%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DIG	22,300	-3.67%	34,268,716
VIX	11,500	1.32%	13,026,656
TCH	16,050	-3.31%	12,706,142
VPB	18,150	0.83%	12,639,608
HPG	25,850	-0.77%	12,589,646

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,600	1.96%	5,479,036
TNG	27,500	3.77%	4,526,805
MBS	29,600	0.68%	4,306,783
CEO	13,900	0.00%	2,343,833
TIG	13,200	3.13%	1,792,851

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	130,000	2.44%	800.2
DIG	22,300	-3.67%	751.7
MWG	66,600	1.52%	729.8
VNM	73,000	-0.41%	426.4
SSI	32,000	2.24%	350.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MBS	29,600	0.68%	126.1
TNG	27,500	3.77%	124.0
SHS	15,600	1.96%	84.3
PVS	39,200	1.55%	68.6
IDC	60,300	0.84%	49.9

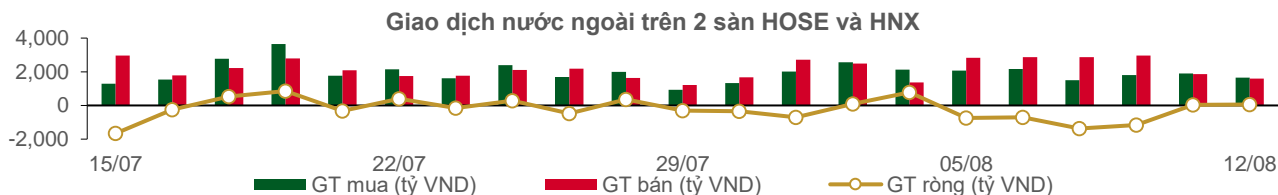
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	18,792,000	699.06
HDB	14,850,000	372.15
VJC	3,652,000	365.20
KDC	1,674,877	96.31
FPT	591,501	75.42

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	2,929,300	123.91
HUT	640,000	10.24
NDN	640,000	5.44
VFS	400,000	5.20
DL1	310,000	1.45

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	44.31	1,593.11	41.58	1,566.94	2.73	26.18
HNX	1.99	57.88	1.06	23.61	0.93	34.27
Tổng 2 sàn	46.30	1,650.99	42.64	1,590.55	3.66	60.44



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	130,000	2,668,479	343.95
HDB	25,550	13,127,700	328.23
MWG	66,600	3,134,600	207.60
VNM	73,000	798,100	58.75
CTG	31,700	1,310,500	41.18

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	39,200	377,900	14.77
TNG	27,500	384,700	10.52
IDC	60,300	174,200	10.48
MBS	29,600	141,900	4.15
VGS	33,900	113,500	3.79

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VJC	101,100	2,567,918	256.75
FPT	130,000	1,500,860	193.71
HDB	25,550	5,098,716	130.44
MWG	66,600	986,650	65.30
HPG	25,850	2,395,594	61.93

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	13,900	340,500	4.69
IDC	60,300	63,000	3.76
BVS	36,800	100,400	3.64
LAS	25,300	101,200	2.55
TNG	27,500	71,700	1.97

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HDB	25,550	8,028,984	197.79
FPT	130,000	1,167,619	150.24
MWG	66,600	2,147,950	142.30
CTG	31,700	886,907	27.90
HVN	20,350	759,400	15.16

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	39,200	352,158	13.77
TNG	27,500	313,000	8.54
IDC	60,300	111,200	6.72
VGS	33,900	108,300	3.62
MBS	29,600	111,300	3.25

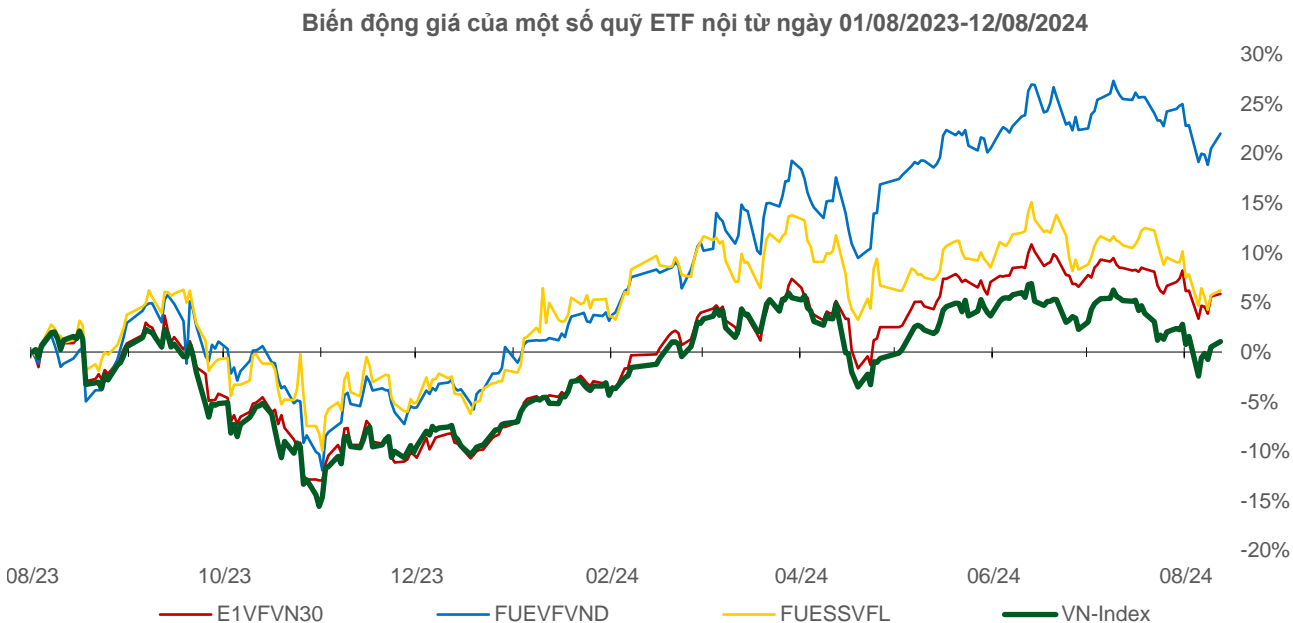
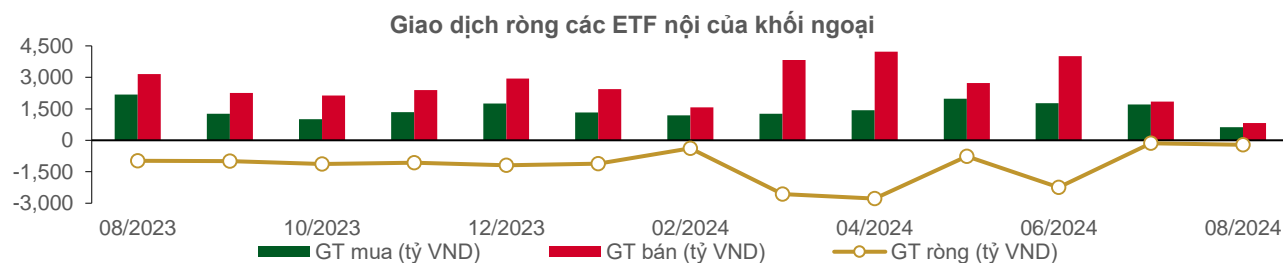
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VJC	101,100	(2,546,418)	(254.61)
HPG	25,850	(2,185,988)	(56.51)
DGC	108,600	(411,708)	(45.20)
TCB	21,250	(2,107,800)	(44.52)
STB	29,200	(1,124,960)	(32.83)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	13,900	(333,400)	(4.59)
BVS	36,800	(81,600)	(2.96)
GKM	38,200	(19,000)	(0.67)
SHS	15,600	(39,004)	(0.61)
VTZ	15,200	(31,200)	(0.48)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THÔNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,250	0.2%	484,368	10.68	E1VFN30	4.99	9.24	(4.25)
FUEMAV30	15,300	0.7%	14,061	0.21	FUEMAV30	0.21	0.00	0.21
FUESSV30	15,750	0.2%	4,700	0.07	FUESSV30	0.00	0.05	(0.05)
FUESSV50	18,980	-2.6%	8,600	0.16	FUESSV50	0.01	0.14	(0.13)
FUESSVFL	19,960	0.5%	11,600	0.23	FUESSVFL	0.04	0.08	(0.04)
FUEVFND	32,100	1.3%	311,023	9.87	FUEVFND	0.78	5.99	(5.21)
FUEVN100	17,200	-1.4%	83,211	1.44	FUEVN100	0.01	0.00	0.01
FUEIP100	8,610	0.0%	1	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,560	0.9%	1,202	0.01	FUEKIV30	0.00	0.00	(0.00)
FUEDCMID	11,490	1.0%	30,600	0.35	FUEDCMID	0.23	0.07	0.16
FUEKIVFS	12,040	0.9%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,550	1.7%	200	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	12,160	-0.4%	5,600	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	11,800	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			955,266	23.10	Tổng cộng	6.27	15.58	(9.31)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	1,850	2.2%	12,470	42	23,800	1,818	(32)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	800	2.6%	28,600	56	23,800	748	(52)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2307	520	4.0%	24,790	7	23,800	563	43	21,000	5.0	19/08/2024
CACB2402	410	5.1%	12,780	59	23,800	89	(321)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,500	7.0%	35,420	148	130,000	5,195	(305)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,290	7.2%	49,760	99	130,000	3,344	54	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,740	17.6%	115,890	114	130,000	1,262	(478)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	700	2.9%	1,100	38	25,850	207	(493)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	500	-3.9%	28,350	56	25,850	245	(255)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	520	-3.7%	8,680	87	25,850	254	(266)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	530	0.0%	7,100	115	25,850	257	(273)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	510	0.0%	15,660	148	25,850	200	(310)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	390	-20.4%	3,500	52	25,850	150	(240)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,640	-3.5%	8,520	143	25,850	655	(985)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	730	-2.7%	6,580	99	25,850	479	(251)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,310	-3.0%	21,050	280	25,850	632	(678)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	380	-5.0%	69,330	204	25,850	180	(200)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	140	-17.7%	205,130	59	25,850	15	(125)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	200	-13.0%	127,410	92	25,850	30	(170)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,380	3.0%	109,270	148	23,700	1,156	(224)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	810	3.9%	9,580	7	23,700	845	35	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,550	2.7%	1,960	38	23,700	1,575	25	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,530	2.0%	22,450	280	23,700	1,188	(342)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,270	5.0%	25,720	114	23,700	887	(383)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,540	3.4%	770	204	23,700	1,004	(536)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	390	-2.5%	68,000	56	75,200	221	(169)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	300	-3.2%	510	52	75,200	113	(187)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,050	-18.0%	390	143	75,200	332	(718)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,080	-1.8%	42,930	204	75,200	661	(419)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	920	-1.1%	3,890	92	75,200	486	(434)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	780	0.0%	7,410	122	75,200	328	(452)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,830	4.0%	301,900	148	66,600	1,658	(172)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2316	3,200	6.0%	7,020	9	66,600	3,170	(30)	47,620	6.0	21/08/2024
CMWG2401	2,550	5.4%	77,270	280	66,600	2,378	(172)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,720	6.2%	7,380	114	66,600	1,449	(271)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,100	1.9%	154,640	204	66,600	1,728	(372)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	1,210	10.0%	48,650	59	66,600	849	(361)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	700	-10.3%	25,380	52	13,600	454	(246)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	960	-9.4%	20,260	143	13,600	573	(387)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	180	5.9%	23,920	52	10,500	10	(170)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	880	-12.0%	340	143	10,500	102	(778)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	60	0.0%	120	38	29,200	5	(55)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2328	270	8.0%	63,930	148	29,200	126	(144)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	100	11.1%	13,020	52	29,200	11	(89)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	700	7.7%	3,110	143	29,200	214	(486)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	790	16.2%	122,670	9	29,200	751	(39)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	600	5.3%	30,970	99	29,200	457	(143)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,460	1.4%	6,420	280	29,200	986	(474)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	600	-3.2%	8,240	114	29,200	425	(175)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	830	3.8%	55,100	204	29,200	510	(320)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	750	8.7%	1,990	92	29,200	347	(403)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	660	13.8%	4,790	59	29,200	311	(349)	31,500	2.0	10/10/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2407	450	7.1%	3,860	122	29,200	205	(245)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	3,080	0.7%	9,600	42	21,250	2,896	(184)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,190	0.0%	61,700	56	21,250	1,121	(69)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	310	-3.1%	74,890	122	21,250	62	(248)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	360	-10.0%	27,450	52	17,250	67	(293)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	740	2.8%	82,980	114	17,250	407	(333)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	60	0.0%	204,880	56	36,500	1	(59)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	80	-11.1%	38,850	52	36,500	0	(80)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	230	-67.1%	30	143	36,500	15	(215)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	800	-4.8%	39,830	204	36,500	424	(376)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	550	-19.1%	54,340	114	36,500	285	(265)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	490	-18.3%	71,490	92	36,500	258	(232)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	320	-13.5%	49,450	122	36,500	108	(212)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	440	0.0%	161,700	148	20,800	255	(185)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	2,460	-4.7%	1,030	9	20,800	2,507	47	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	320	0.0%	0	7	20,800	270	(50)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2402	790	2.6%	106,670	280	20,800	441	(349)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIB2403	240	-7.7%	7,790	59	20,800	45	(195)	24,000	2.0	10/10/2024
CVIB2404	280	-3.5%	5,370	92	20,800	53	(227)	25,000	2.0	12/11/2024
CVIC2309	80	0.0%	9,580	56	40,600	9	(71)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	160	-15.8%	10	52	40,600	4	(156)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	390	-7.1%	130	143	40,600	87	(303)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	710	-11.3%	3,360	114	40,600	378	(332)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	410	-10.9%	7,660	122	40,600	186	(224)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	390	-15.2%	19,740	59	40,600	209	(181)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	580	0.0%	110,720	148	73,000	187	(393)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	190	-5.0%	41,670	52	73,000	5	(185)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,050	-2.8%	2,060	143	73,000	92	(958)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,800	1.1%	4,230	280	73,000	1,246	(554)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	1,020	-1.9%	8,490	114	73,000	607	(413)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	1,350	-1.5%	2,510	92	73,000	538	(812)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,700	-1.2%	1,900	59	73,000	1,062	(638)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2315	150	-6.3%	149,320	148	18,150	48	(102)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	100	0.0%	0	52	18,150	7	(93)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	560	0.0%	33,550	143	18,150	101	(459)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	160	0.0%	14,450	7	18,150	166	6	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	160	0.0%	8,690	38	18,150	92	(68)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,000	0.0%	43,380	280	18,150	640	(360)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	660	-1.5%	4,760	114	18,150	417	(243)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	930	-1.1%	10,910	204	18,150	630	(300)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	360	-12.2%	158,690	59	18,150	177	(183)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	460	-2.1%	148,720	92	18,150	207	(253)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	490	-3.9%	3,530	122	18,150	220	(270)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	40	33.3%	57,500	56	17,400	0	(40)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	60	0.0%	10	52	17,400	0	(60)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	300	0.0%	0	143	17,400	2	(298)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	300	0.0%	15,220	114	17,400	77	(223)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	220	-4.4%	157,320	204	17,400	96	(124)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	90	0.0%	68,420	92	17,400	16	(74)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	110	0.0%	551,870	59	17,400	22	(88)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
NT2	HOSE	20,100	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	73,000	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	23,500	29,200	07/08/2024	375
JJC	HOSE	13,950	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	47,866	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	31,750	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	40,250	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	14,100	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	82,500	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	69,300	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	23,408	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	61,700	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	84,300	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	108,600	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	47,550	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	26,850	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	25,550	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	24,750	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	35,700	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	28,300	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,600	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	13,600	14,500	12/03/2024	1,923
VIB	HOSE	20,800	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	36,500	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	48,600	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	73,300	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	25,400	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	60,300	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	31,700	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	87,800	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	46,800	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	21,250	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	23,700	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,250	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,550	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	23,800	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,150	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	29,200	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	28,600	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,500	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	66,600	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	173,800	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	59,000	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	97,000	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	54,000	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	25,850	31,200	10/01/2024	15,721
TCM	HOSE	47,850	54,700	10/01/2024	221
PLX	HOSE	48,850	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	39,200	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	38,950	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	17,400	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912